

I. THỰC TRẠNG VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

Với đường lối đổi mới toàn diện cơ chế quản lý kinh tế được Đảng và Nhà nước khởi xướng từ Đại Hội Đảng Lần VI và tiếp tục củng cố, tăng cường ở Đại Hội Đảng lần VII và VIII, hơn 10 năm qua nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp đã có những bước phát triển nhất định:

- Sản phẩm quốc nội trong khu vực nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 3,6% giai đoạn 1986-1990 lên 4,5% giai đoạn 1991-1995. Kể từ 1989 Việt Nam đã giải quyết căn bản vấn đề lương thực và có xuất khẩu.

- Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản tăng trưởng bình quân 20% / năm . Trong đó, các mặt hàng gạo, cà phê , lạc nhân, chè, hạt điều, hạt tiêu... đã trở thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

- Kinh tế nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng cơ cấu công nghiệp và dịch vụ, phá vỡ cơ cấu sản xuất khép kín, tự cung , tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu của thị trường và xuất khẩu; các ngành trồng trọt, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được đẩy mạnh phát triển theo hướng xuất khẩu.

- Do nền kinh tế tăng trưởng nên đời sống nông thôn cũng được cải thiện một bước

Thành quả đạt được là đáng khích lệ. Song cho đến nay, nông nghiệp của Việt Nam đã bộc lộ nhiều khó khăn, yếu kém và ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước .

- Tốc độ tăng trưởng trong khu vực nông nghiệp mấy năm gần đây có dấu hiệu giảm sút, đặc biệt giai đoạn 1996-1998 mức tăng trưởng chỉ đạt 3,9% . Mức đóng góp vào GDP đã giảm mạnh qua các năm, từ 40% năm 1991 xuống còn 25% năm 1998. Do đó, khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị ngày càng có xu hướng chênh lệch lớn. Ở khu vực nông nghiệp nơi có 80% dân cư sinh sống nhưng chỉ chiếm 25% GDP; trong khi ở khu vực thành thị, dân cư

CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Thạc sĩ SỬ ĐÌNH THÀNH

sinh sống chỉ có 20% nhưng lại chiếm 80% GDP.

- Cơ cấu kinh tế, đặc biệt cơ cấu vùng và cơ cấu ngành đã có biểu hiện mất cân đối nghiêm trọng; sự phát triển không đồng đều giữa các vùng ngày càng bộc lộ rõ nét.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn yếu kém, không đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá. Trong tổng số trên 10 nghìn xã của cả nước thì có hơn 50% xã thiếu hoặc chưa có các công trình về điện, nước, trường học, bệnh viện, chợ...

- Các vấn đề xã hội nông thôn ngày càng trở nên bức xúc. 15% số hộ nông dân trong cả nước nghèo đói thiếu ăn Hệ thống giáo dục, y tế vừa thiếu, vừa xuống cấp trầm trọng .

- Lao động thất nghiệp có xu

hướng gia tăng; thiếu hẳn đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật để phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

- Hệ thống luật pháp trong nông nghiệp chưa hoàn chỉnh, hơn 13 vạn trang trại ra đời nhưng chưa được thừa nhận; việc bảo hộ, bảo hiểm cho nông dân vẫn chưa được quan tâm thỏa đáng.

Thực trạng trên bắt nguồn từ chính sách tài chính cho phát triển nông nghiệp còn kém hiệu quả và chậm đổi mới.

II. THỰC TRẠNG

CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM.

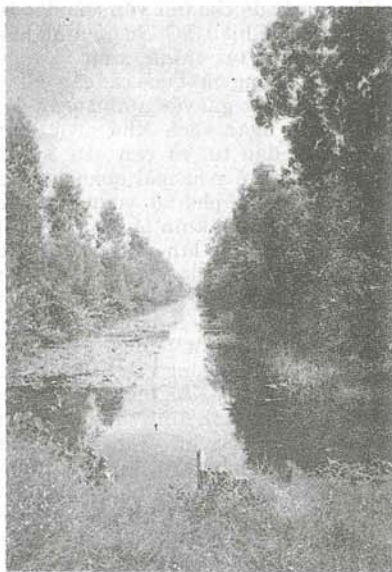
Nhìn lại, hơn 10 năm qua có thể thấy nền kinh tế đã huy động vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp từ các nguồn vốn sau :

1. Vốn đầu tư trực tiếp của ngân sách Nhà nước

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 1990 – 1997 toàn bộ vốn đầu tư ngân sách Nhà nước cho khu vực nông nghiệp vào khoảng 12 ngàn tỷ đồng, chiếm bình quân 15% trong tổng số đầu tư của ngân sách và trên 40% tổng số vốn đầu tư của khu vực này, tương đương 1% GDP. Vốn của Nhà nước chủ yếu thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội; các chương trình bảo vệ sức khoẻ, phát triển văn hoá; các chương trình định canh , định cư... Như vậy, nếu xét về quy mô và nội dung đầu tư, hơn 10 năm qua , vốn đầu tư ngân sách Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp của Việt Nam.

2. Vốn tín dụng

Trong điều kiện nguồn vốn của ngân sách còn có hạn, Nhà nước đã sử dụng linh hoạt công cụ tín dụng Nhà nước thực hiện huy động vốn của xã hội bằng việc phát hành trái phiếu chính phủ, công trái ... qua đó tài trợ và cho vay ưu đãi hỗ trợ phát triển những xã miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn; thực hiện chương trình 327, 120, 773. Cùng với kênh tín dụng Nhà nước, hệ thống ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân cũng đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nông thôn, góp phần thu hẹp dần phạm vi hoạt động



Ảnh Trần Vũ

của các loại hình tín dụng phi chính thức: tín dụng nặng lãi, chửi hụi, bán lúa non. Hiện nay đã có trên 6,2 triệu hộ nông dân có quan hệ tín dụng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chiếm hơn 65% tổng dư nợ của Ngân hàng này.

3. Vốn tự đầu tư của các thành phần kinh tế

Trong những năm chuyển đổi, chính sách kinh tế mới đã bắt đầu phát huy tác dụng trong việc khuyến khích các thành phần kinh tế trở lại đẩy tăng cường đầu tư phát triển kinh tế. Tuy vậy, do môi trường kinh tế vĩ mô chưa thuận lợi, vốn đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh so với tổng số đầu tư của xã hội có xu hướng giảm dần, từ 50% năm 1991 xuống còn 21% 1998. Ngoại trừ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô rất nhỏ và chủ yếu tập trung đầu tư trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở các khu đô thị lớn.

4. Vốn đầu tư nước ngoài

Với việc chuyển sang hệ thống thị trường mở cửa, nền kinh tế thị trường Việt Nam có những tiến bộ đáng kể về tăng trưởng và ổn định kinh tế. Trong bối cảnh đó, hoạt động thu hút vốn nước ngoài đã đạt được một số kết quả ban đầu tích cực.

+ Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khởi đầu cho chính sách thu hút vốn thông qua lãnh này, bên cạnh việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nhà nước cũng chú trọng tạo lập môi trường chính sách tài chính ưu đãi nên đã có sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, từ năm 1988 đến 1998 số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng lên rất nhanh. Tổng số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến năm 1998 đã lên tới 35 tỷ USD, chiếm hơn 2/3 tổng số vốn nước ngoài. Mặc dù vậy, số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp, khoảng 3,64% với số dự án hiệu lực 264 tương đương số vốn đầu tư 1.292,5 triệu USD.

+ Nguồn vốn ODA

Sau khi tái lập mối quan hệ hợp tác và hội nhập của Việt Nam với cộng đồng tài chính quốc tế, từ tháng 11.1993 đến năm 1998 Hội nghị các nhà tài trợ quốc tế về ODA đã cam kết dành cho Việt Nam khoảng 14 tỷ USD, trong đó, vốn vay chiếm 80% và viện trợ không hoàn lại 20%. Đến nay Việt Nam cũng đã giải ngân được hơn 5 tỷ USD. Tuy vậy, nếu xét về cơ cấu sử dụng nguồn vốn ODA, khu vực nông nghiệp chỉ nhận được khoảng 13%.

Qua phân tích tình hình huy động vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian qua, có thể thấy nguồn vốn đầu tư của xã hội đã được huy động theo hướng đa dạng. Nền kinh tế đã mở rộng quy mô huy động vốn qua nhiều kênh: Ngân sách Nhà nước, tín dụng, đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài... Thế nhưng, chính sách này so với yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn vẫn còn là khoảng cách khá xa. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp có xu hướng giảm dần, trong giai đoạn 1986-1990 là 13,7% GDP đến giai đoạn 1991-1995 xuống còn 8,7% GDP và giai đoạn 1996-1998 ước tính chỉ vào khoảng 8,5% GDP. Đi vào chi tiết, có thể thấy sự chuyển dịch cơ cấu vùng diễn ra quá chậm. So với giai đoạn 1986-1990 thì vốn đầu tư của xã hội cho chuyển dịch cơ cấu vùng không thay đổi nhiều. Các vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long từ trước cho đến nay vẫn là những vùng chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất (chiếm hơn 60% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội). Những vùng khó khăn như: Tây bắc, Duyên hải miền trung, Khu 4 cũ, Tây nguyên vẫn là những vùng có tỷ trọng vốn đầu tư không đáng kể (tổng cộng khoảng 38% vốn đầu tư toàn xã hội). Các vùng này do thiếu vốn đầu tư nên ngày càng có nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, không có cơ hội phát triển, số hộ nghèo đói chiếm tỷ lệ cao.

III. CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỨC

ĐẨY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Ổn định tài chính, tiền tệ và kiểm soát lạm phát

Ổn định tài chính, tiền tệ đi đến kiểm soát lạm phát luôn là điều kiện tiên quyết để thu hút vốn cho đầu tư một cách có hiệu quả. Sự ổn định hóa môi trường tài chính, tiền tệ biểu hiện tập trung nhất qua các cân đối vĩ mô phải được giữ vững, như: cân đối thu - chi ngân sách Nhà nước, tiết kiệm và đầu tư, và cân cân thanh toán. Thực tế nếu mối quan hệ các cân đối này bị phá vỡ, vượt quá mức an toàn mà nền kinh tế cho phép thì sẽ gây ra những làn sóng biến động thị trường, theo đó những kế hoạch đầu tư phát triển dài hạn của nền kinh tế cũng bị biến dạng. Giải pháp có tính quyết định và được coi là tọa độ ngầm chuẩn trong việc ổn định các cân đối vĩ mô là Nhà nước phải kiểm soát chặt chẽ tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước, ổn định thâm hụt ngân sách. Thật ra, sự ổn định thâm hụt ngân sách không nhất thiết đòi hỏi ngân sách phải cân bằng hoặc cứng nhắc kìm giữ mức bội chi ở mức cố định mà đòi hỏi Nhà nước phải

linh hoạt điều chỉnh đưa nó nằm trong giới hạn sao cho có lợi đối với nền kinh tế và có thể bù đắp được bằng hình thức tín dụng. Trong điều kiện hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang có nguy cơ suy thoái, tổng cầu xã hội giảm sút, tiết kiệm - đầu tư mất cân đối trầm trọng, thiết nghĩ Nhà nước nên điều chỉnh tăng mức bội chi ngân sách. Mức bội chi tuy có cao hơn trước, nhưng bội chi để cơ cấu lại kinh tế và dồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, đổi lại nền kinh tế tăng trưởng thì có thể chấp nhận được. Một khi mức bội chi tăng, đòi hỏi Ngân hàng Trung ương phải thiết lập cho được một thị trường tiền tệ đẩy năng động để tạo nền tảng cho việc sử dụng có hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ, qua đó kiểm soát chặt chẽ mức cung ứng tiền tệ, điều tiết lãi suất, đảm bảo ổn định giá trị đồng tiền nội tệ và giữ vững quan hệ cân đối tiền - hàng trên thị trường.

2. Chính sách khuyến khích tiết kiệm và đầu tư

a. Chính sách tiết kiệm

Để khuyến khích tăng tiết kiệm trong khu vực kinh tế tư nhân giải pháp cơ bản nhất là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, hệ thống tài chính trung gian cần phải củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, loại bỏ những yếu kém làm giảm sút lòng tin của công chúng. Đồng thời, các nghiệp vụ giao dịch tín dụng ngân hàng phải trở nên hết sức tiện ích, thuận lợi cho những người tiết kiệm nhỏ và ở nông thôn.

Hiện nay, ở Việt Nam tiết kiệm khu vực tư nhân còn bị hạn chế bởi yếu tố về thu nhập bình quân đầu người. Như vậy, để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và mở rộng đầu tư đòi hỏi chính phủ phải có nỗ lực lớn nhằm tăng tỷ lệ tiết kiệm ngân sách Nhà nước trong tổng sản phẩm quốc nội. Tăng tiết kiệm của ngân sách Nhà nước chủ yếu thông qua kết hợp các chính sách thuế và chi tiêu của Nhà nước, trong đó giảm chi tiêu Nhà nước sẽ có hiệu quả hơn là tăng thuế.

b. Chính sách đầu tư

Theo kinh nghiệm của các nước phát triển để huy động vốn đầu tư của xã hội vào khu vực nông nghiệp cần phải có chính sách nâng đỡ và khuyến khích từ phía Nhà nước bằng các công cụ tài chính.

- Thứ nhất, khuyến khích bằng các chính sách thuế.

Thuế luôn là công cụ tài chính rất quan trọng có vai trò tích cực trong việc khuyến khích đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân. Để lùa vốn khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển kinh tế nông nghiệp nhất thiết các chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp cần phải được sửa đổi theo hướng

giảm thuế suất; thuế vốn đối các doanh nghiệp Nhà nước trong nông nghiệp phải được bãi bỏ. Việc giảm thuế suất, giảm mức động viên là tạo điều kiện cần thiết để tăng tích lũy, đầu tư thâm canh tăng vụ, đổi mới kỹ thuật, bồi dưỡng nguồn thu trong tương lai.

Thuế sử dụng nông nghiệp hiện nay chỉ chiếm hơn 2,5% thu ngân sách nhà nước trong khi chi phí hành thu cho loại thuế này là rất lớn vì phải thu trên địa bàn rộng. Ngoài ra, hàng năm nhà nước phải chi hơn 50% so với số tiền thu thuế sử dụng nông nghiệp để trợ giá các mặt hàng nông sản, hơn nữa với cơ chế tài trợ này chưa đạt hiệu quả cao, còn qua nhiều khâu trung gian gây thất thoát lãng phí. Thiết nghĩ giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp là tạo ra cơ chế tài trợ có hiệu quả để phát triển nông nghiệp. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đánh vào các hộ nông dân là còn nhiều bất cập, cần phải sửa đổi cho hợp lý hơn. Số hộ nông dân sản xuất lớn và thu nhập cao (giá trị sản lượng trên 90 triệu/ năm và thu nhập trên 36 triệu/ năm) chưa phải là số đông; và lại sản xuất trong nông nghiệp còn chưa ổn định, chi phí đầu tư lớn, rủi ro cao, giá cả nông sản bấp bênh. Đó là chưa kể đời sống tinh thần (giáo dục, học tập, y tế, văn hóa) của người nông dân còn chênh lệch quá xa so với dân thành thị.

- Thứ hai, giữ giá tư liệu sản xuất ở khu vực nông nghiệp ở mức tương đối thấp.

Giá tư liệu sản xuất có tác động mạnh mẽ tới quan hệ giữa nỗ lực đầu tư và kết quả đầu tư. Các công cụ thuế và tỷ giá hối đoái cần phải được vận hành một cách có hiệu quả để duy trì giá của các mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp ở mức thấp hợp lý. Miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT đối với phần nguyên vật liệu cho sản xuất nông nghiệp mà trong nước không sản xuất được. Các loại máy móc thiết bị chế biến nông sản, khai thác thủy sản xuất khẩu cần được miễn, giảm thuế thích đáng.

- Thứ ba, tăng cường đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp.

Trong giai đoạn tới, Nhà nước cần nâng cao tỷ trọng chi đầu tư của ngân sách cho khu vực nông nghiệp, từ 15% như hiện nay lên 20% trong tổng số chi đầu tư của ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn này chủ yếu tập trung vào xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng, đặc biệt giao thông, thủy lợi, điện... theo hướng hình thành và phát triển các vùng chuyên canh lớn, đảm bảo phát triển nông nghiệp toàn diện và đồng đều giữa các vùng. Để nâng cao nguồn vốn đầu tư của ngân sách cho phát triển nông nghiệp đòi hỏi

mọi nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu phí và lệ phí trong nông nghiệp phải dùng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, không được cân đối sử dụng cho các mục đích khác. Đồng thời dồn phần lớn nguồn vốn ODA đầu tư cho các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân trong khu vực nông nghiệp.

- Thứ tư, khuyến khích phát triển nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp.

Với điểm xuất phát là một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, khoa học và công nghiệp là yếu tố quan trọng hàng đầu để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh hàng hóa nông sản trên thị trường. Vì vậy, Nhà nước cần phải có chính sách khuyến khích đầu tư thỏa đáng về nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ. Trước hết, Nhà nước phải cơ cấu lại ngân sách, đưa khoản chi nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ vào khoản chi đầu tư phát triển, đảm bảo mức chi nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tăng cùng với tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước; nâng mức chi cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ từ 1% lên 2% tổng chi ngân sách Nhà nước. Đồng thời, khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp tăng cường cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông qua các chính sách khấu hao nhanh, ưu đãi thuế, và tín dụng.

- Thứ tư, thực hiện chính sách tài trợ, hạn chế rủi ro cho các nhà đầu tư trong nông nghiệp.

Do phụ thuộc nhiều thiên nhiên nên so với các lĩnh vực khác, kinh doanh trong nông nghiệp phải gánh chịu nhiều rủi ro, tỷ suất sinh lời thấp. Vì vậy, để kích thích đầu tư đòi hỏi cần có sự chia sẻ rủi ro trực tiếp hay ngầm định của Nhà nước với các nhà đầu tư trong nông nghiệp. Các cơ chế chia sẻ rủi ro có nhiều hình thức: tín dụng ưu đãi, tín dụng thuế, trợ giá, thực hiện các đơn đặt hàng của Nhà nước với giá cả hợp lý. Bằng các cơ chế này, Nhà nước sẽ ổn định tình hình, bảo vệ sản xuất và kinh doanh trong khu vực nông nghiệp.

3. Tăng cường đầu tư giáo dục tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp.

Phát triển nhân lực giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn. Sự đói nghèo tỷ lệ thuận với nạn thất học. Hiện nay, hơn 90% lao động trong nông nghiệp là chưa qua đào tạo; đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật làm việc ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu hụt trầm trọng. Vì vậy, để có được đội ngũ lao động lành nghề, cán

bộ khoa học kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp đòi hỏi Nhà nước phải triển khai đồng thời có hiệu quả các chính sách đầu tư tài chính cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, chính sách đãi ngộ cán bộ. Đi đôi với chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Nhà nước cần có chính sách khai thác và sử dụng nguồn lực trong khu vực nông nghiệp một cách hiệu quả để đảm bảo cho kinh tế nông nghiệp tăng trưởng cao và bền vững. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phù hợp với chiến lược đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu được xem là mô hình tối ưu cho việc thực hiện chính sách khai thác toàn dụng nguồn nhân lực của xã hội.

4. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu để mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản xuất nông nghiệp

Điều kiện cần thiết trong chính sách khuyến khích xuất khẩu là Nhà nước phải sử dụng công cụ tỷ giá hối đoái sao cho các nhà sản xuất trong nước có lãi khi bán sản phẩm và dịch vụ của mình ra thị trường thế giới. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng, những nước theo đuổi chính sách hướng ngoại phải tiến hành điều chỉnh tỷ giá thường kỳ, một mặt để đạt mức tỷ giá cân bằng, được thị trường chấp nhận, mặt khác để duy trì tỷ giá tương quan với chi phí và giá cả trong nước. Thiếu vắng một chính sách tỷ giá có hiệu quả sẽ gây trở ngại không ít đến chính sách xuất khẩu.

Để thúc đẩy và mở rộng sản xuất hàng hóa và xuất khẩu trong khu vực nông nghiệp, tạo điều kiện tăng sức cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường hàng hóa quốc tế lâu dài và chắc chắn thì giải pháp mang tính chiến lược là kích thích hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học - công nghệ hướng vào phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu để nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm và giảm chi phí sản xuất. Cũng cần thấy rằng, sự xâm nhập vào các thị trường xuất khẩu rất có nhiều rủi ro và trở ngại, do vậy, Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu để khuyến khích các nhà xuất khẩu và hỗ trợ cho thị trường xuất khẩu. Thiết nghĩ Nhà nước nên thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia dựa trên quỹ hỗ trợ xuất khẩu hiện hành. Nguồn vốn của quỹ có thể do ngân sách Nhà nước cấp, đóng góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước. Có như vậy, qui mô của quỹ mới lớn và thực hiện hỗ trợ xuất khẩu mới có hiệu quả hơn.